

**ƯỚC KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI  
8 THÁNG NĂM 2022**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2022	Ước thực hiện tháng 8 năm 2022	Ước thực hiện 8 tháng năm 2022	Thực hiện tháng 8 năm 2021	Thực hiện 8 tháng năm 2021	Ước 8 tháng năm 2022 so với (%)	
							So kế hoạch năm 2022	So cùng kỳ năm trước
<b>I. Nông, lâm nghiệp</b>								
<b>A. Nông nghiệp (Vụ Hè thu)</b>								
<b>1. Tổng diện tích gieo cấy lúa</b>	<b>Ha</b>	<b>41.520,0</b>		<b>38.487,7</b>		<b>41.824,0</b>	<b>92,70</b>	<b>92,02</b>
<b>2. Thu hoạch lúa</b>	<b>Ha</b>							
<b>3. Diện tích gieo trồng một số cây khác</b>	<b>Ha</b>	<b>43.480,0</b>		<b>22.302,9</b>		<b>22.206,0</b>	<b>51,29</b>	<b>100,44</b>
+ Bắp	Ha	6.610,0		6.897,6		7.220,3	104,35	95,53
+ Lang và cây chất bột khác	Ha	735,0		208,7		243,5	28,39	85,71
+ Mỳ	Ha	22.110,0						
+ Mía	Ha							
+ Đậu tương	Ha							
+ Đậu phụng	Ha	2.300,0		2.584,7		2.568,5	112,38	100,63
+ Mè	Ha	4.080,0		4.216,0		4.188,0	103,33	100,67
+ Thuốc lá	Ha			25,0		25,0		100,00
+ Dưa các loại	Ha	1.120,0						
+ Rau các loại	Ha	3.085,0		4.086,6		3.720,1	132,47	109,85
+ Đậu các loại	Ha	2.870,0		3.583,8		3.687,1	124,87	97,20
+ Cây hàng năm khác		570		700,5		553,5	122,89	126,56
<b>* Tổng diện tích gieo trồng</b>	<b>Ha</b>	<b>85.000,0</b>		<b>60.790,6</b>		<b>64.030,0</b>	<b>71,52</b>	<b>94,94</b>
<b>B. Chăn nuôi</b>								
1. Trâu, bò	Con			183.315		180.450		101,59
<i>Trong đó: Bò</i>	<i>Con</i>	<i>176.000</i>		<i>174.800</i>		<i>171.800</i>	<i>99,32</i>	<i>101,75</i>
2. Lợn	Con	315.000		340.000		301.200	107,94	112,88
3. Gia cầm	1000 con	4.450		6.142		4.280	138,02	143,50
<i>Trong đó: Gà</i>	<i>1000 con</i>			<i>4.992</i>		<i>3.130</i>		<i>159,49</i>
<b>C. Lâm nghiệp</b>								
- Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	2.700	1.070	2.187	425	670		326,42
- Sản lượng gỗ khai thác	m <sup>3</sup>		28.500	215.906	28.440	212.458		101,62
- Sản lượng củi khai thác	Ster		21.000	135.000	20.820	132.331		102,02
<b>D. Thủy sản</b>								
1. Sản lượng nuôi	Tấn	14.400	1.199,0	8.177,3	1.167,6	8.014,0	56,79	102,04

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2022	Ước thực hiện tháng 8 năm 2022	Ước thực hiện 8 tháng năm 2022	Thực hiện tháng 8 năm 2021	Thực hiện 8 tháng năm 2021	Ước 8 tháng năm 2022 so với (%)	
							So kế hoạch năm 2022	So cùng kỳ năm trước
trồng thủy sản								
2. Sản lượng khai thác thủy sản	Tấn	210.000	20.226,0	149.691,7	19.823,8	149.620,4	71,28	100,05
<i>trong đó: Khai thác thủy sản biển</i>	<i>Tấn</i>		<i>20.165,0</i>	<i>149.306,6</i>	<i>19.768,5</i>	<i>149.229,9</i>		<i>100,05</i>
3. Sản xuất tôm giống	Triệu con		2.296,0	16.909,5	2.220,0	16.202,0		104,37
<b>II. Công nghiệp</b>								
<b>a. GTXH ngành công nghiệp (So sánh)</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>38.702</b>	<b>3.392,51</b>	<b>25.520,61</b>	<b>2.851,25</b>	<b>23.940,31</b>	<b>65,94</b>	<b>106,60</b>
Khai Khoáng	Tỷ đồng	2.049	233,12	1.566,65	142,35	1.116,91	76,46	140,27
Công nghiệp chế biến, chế tạo	Tỷ đồng	18.355	1.976,78	13.180,96	1.477,10	11.289,79	71,81	116,75
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí	Tỷ đồng	18.035	1.159,26	10.586,44	1.209,71	11.356,41	58,70	93,22
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	Tỷ đồng	263	23,36	186,55	22,08	177,19	70,93	105,28
<b>b. Một số sản phẩm chủ yếu</b>								
1. Cát sỏi các loại	1000m <sup>3</sup>	1.450	89	853	90	804	58,81	106,10
2. Đá xây dựng các loại	1000m <sup>3</sup>	3.590	674	3.540	334	2.313	98,61	153,04
3. Muối hạt	Tấn	80.000	429	46.645	1.921	56.322	58,31	82,82
4. Thủy sản đông lạnh	Tấn	48.000	10.317	37.717	5.195	24.271	78,58	155,40
5. Thủy sản khô	Tấn	7.500	454	5.785	448	4.582	77,13	126,26
6. Nước mắm	1000 lít	43.000	4.783	31.824	3.928	29.931	74,01	106,32
7. Hạt điều nhân	Tấn	4.300	1.064	5.333	376	3.212	124,02	166,03
8. Nước khoáng (không kể nước tinh khiết)	1000 lít	120.000	10.376	74.507	9.267	68.939	62,09	108,08
9. Quần áo may sẵn	1000 Sp	30.000	3.100	22.694	1.890	16.927	75,65	134,07
10. Gạch các loại	1000 viên	700.000	99.890	578.760	56.760	466.780	82,68	123,99
11. Nước máy sản xuất	1000m <sup>3</sup>	39.700	3.525	27.489	3.336	26.491	69,24	103,77
12. Điện sản xuất	Tr.Kwh	33.000	1.744	18.209	2.353	21.463	55,18	84,84
13. Sợi chế mũ cao su	Tấn	29.000	2.982	12.409	2.267	11.309	42,79	109,73
14. Đồ gỗ và các sản phẩm gỗ	Chiếc	108.000	9.254	73.935	9.555	76.466	68,46	96,69
15. Thức ăn gia súc	Tấn	375.000	26.682	273.138	29.770	248.235	72,84	110,03

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2022	Ước thực hiện tháng 8 năm 2022	Ước thực hiện 8 tháng năm 2022	Thực hiện tháng 8 năm 2021	Thực hiện 8 tháng năm 2021	Ước 8 tháng năm 2022 so với (%)	
							So kế hoạch năm 2022	So cùng kỳ năm trước
16. Giày, dép các loại	1000 đôi	4.600	241	3.235	274	3.088	70,32	104,75
<b>III. Vận tải</b>								
<b>1. Vận tải hàng hoá</b>								
<i>- Khối lượng vận chuyển hàng hoá</i>	<b>1000Tấn</b>		<b>402,0</b>	<b>4.858,2</b>	<b>120,5</b>	<b>4.060,7</b>		<b>119,64</b>
+ Bằng đường bộ	1000Tấn		392,9	4.806,2	120,2	4.056,7		118,48
+ Bằng đường sắt	1000Tấn		8,5	46,3				
+ Bằng đường thủy	1000Tấn		0,6	5,7	0,4	4,0		143,62
<i>- Khối lượng luân chuyển hàng hoá</i>	<b>1000Tấnkm</b>	<b>284.300,0</b>	<b>34.869,8</b>	<b>347.791,5</b>	<b>8.141,6</b>	<b>217.773,4</b>	<b>122,33</b>	<b>159,70</b>
+ Bằng đường bộ	1000Tấnkm	283.620,0	30.206,7	310.716,5	8.098,0	217.314,7	109,55	142,98
+ Bằng đường sắt	1000Tấnkm		4.603,2	36.455,0				
+ Bằng đường thủy	1000Tấnkm	680,0	59,9	620,0	43,6	458,8	91,18	135,15
<b>2. Vận tải hành khách</b>								
<i>- Khối lượng vận chuyển hành khách</i>	<b>1000HK</b>	<b>-</b>	<b>877,2</b>	<b>10.422,8</b>	<b>80,9</b>	<b>7.198,1</b>		<b>144,80</b>
+ Bằng đường bộ	1000HK		845,6	10.168,1	80,1	7.149,2		142,23
+ Bằng đường sắt	1000HK		16,7	129,1				
+ Bằng đường thủy	1000HK		14,9	125,5	0,8	48,9		256,87
<i>- Khối lượng luân chuyển hành khách</i>	<b>1000HKkm</b>	<b>384.000</b>	<b>84.099,2</b>	<b>644.250,0</b>	<b>2.437,7</b>	<b>336.681,4</b>	<b>167,77</b>	<b>191,35</b>
+ Bằng đường bộ	1000HKkm	377.800	70.287,6	560.304,6	2.344,9	331.384,3	148,31	169,08
+ Bằng đường sắt	1000HKkm		12.474,7	72.258,3				
+ Bằng đường thủy	1000HKkm	6.200	1.336,8	11.687,1	92,7	5.297,1	188,50	220,63
<b>IV. Thương mại, xuất nhập khẩu, du lịch</b>								
<b>1. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>70.400</b>	<b>6.241,2</b>	<b>46.142,3</b>	<b>4.358,3</b>	<b>38.373,5</b>	<b>65,54</b>	<b>120,24</b>
- Tổng mức bán lẻ hàng hoá	Tỷ đồng	51.000	4.256,4	32.361,5	3.574,6	28.138,2	63,45	115,01
- Doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	19.400	714,6	4.960,4	328,4	3.681,0		134,76
- Doanh thu lưu trú, ăn uống, dịch vụ lữ hành	Tỷ đồng		1.270,2	8.820,4	455,3	6.554,4		134,57
<b>2. Kim ngạch xuất khẩu</b>	<b>1000 USD</b>	<b>727.900</b>	<b>82.197,6</b>	<b>552.064,5</b>	<b>43.578,6</b>	<b>398.643,2</b>	<b>75,84</b>	<b>138,49</b>
<b>2.1. Xuất khẩu hàng hoá</b>	<b>1000 USD</b>	<b>617.900</b>	<b>76.256,6</b>	<b>530.367,5</b>	<b>43.323,6</b>	<b>386.776,2</b>	<b>85,83</b>	<b>137,13</b>
- Hàng thủy sản	1000 USD	175.000	21.335,1	166.622,0	14.232,5	108.044,8	95,21	154,22

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2022	Ước thực hiện tháng 8 năm 2022	Ước thực hiện 8 tháng năm 2022	Thực hiện tháng 8 năm 2021	Thực hiện 8 tháng năm 2021	Ước 8 tháng năm 2022 so với (%)	
							So kế hoạch năm 2022	So cùng kỳ năm trước
- Hàng nông sản	1000 USD	20.400	1.005,6	9.610,4	1.333,5	12.579,6	47,11	76,40
<i>trong đó:</i>								
+ Quả thanh long	1000 USD	8.550	648,0	5.422,5	616,5	5.268,1	63,42	102,93
+ Cao su	1000 USD	850	-	36,7	-	560,8	4,31	6,54
+ Nông sản khác	1000 USD	11.000	357,6	4.151,3	717,0	6.750,7	37,74	61,49
<i>Trong đó: Hạt điều nhân</i>	1000 USD		110,7	1.908,1	181,4	1.957,0		97,50
- Hàng hoá khác	1000 USD	422.500	53.915,9	354.135,0	27.757,6	266.151,9	83,82	133,06
<i>Trong đó:</i>								
+ Hàng may mặc	1000 USD	218.800	27.794,0	180.886,5	13.929,8	133.778,2	82,67	135,21
+ Giày dép các loại	1000 USD	63.500	7.997,0	58.334,2	5.202,2	48.731,1	91,86	119,71
<b>2.2. Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu</b>								
- Hải sản các loại	Tấn		3.392,8	28.578,5	1.984,3	15.481,4		184,60
- Quả thanh long	Tấn		587,2	5.028,3	445,9	3.180,4		158,11
- Cao su	Tấn		-	19,2	-	272,6		7,04
<b>2.3. Xuất khẩu dịch vụ du lịch</b>	1000 USD	110.000	5.941,0	21.697,0	255,0	11.867,0	19,72	182,83
<b>3. Kim ngạch nhập khẩu</b>	1000 USD	1.080.000	133.017,8	890.121,2	101.088,2	797.532,2	82,42	111,61
<b>4. Du lịch</b>								
- Số lượt khách phục vụ	lượt khách	4.450.000	543.628	3.457.472	6.161	1.745.158	77,70	198,12
+ Khách nội địa	lượt khách	4.240.000	534.632	3.415.243	5.807	1.724.525	80,55	198,04
+ Khách quốc tế	lượt khách	210.000	8.996	42.229	354	20.633	20,11	204,67
- Số lượt khách lưu trú	lượt khách	-	532.461	3.386.029	5.652	1.709.793		198,04
+ Khách nội địa	lượt khách		523.465	3.343.800	5.298	1.689.160		197,96
+ Khách quốc tế	lượt khách		8.996	42.229	354	20.633		204,67
- Số ngày khách lưu trú	ngày khách	-	987.048	6.083.539	14.047	3.026.958		200,98
+ Khách nội địa	ngày khách		951.421	5.918.750	12.638	2.948.677		200,73
+ Khách quốc tế	ngày khách		35.627	164.789	1.409	78.281		210,51
- Số lượt khách du lịch theo tour	lượt khách		1.659	10.621	24	5.329		199,31
- Số ngày khách du lịch theo tour	ngày khách		12.194	77.247	111	37.428		206,39
- Doanh thu từ hoạt động du lịch	Tỷ đồng	10.600	1.949,4	8.313,9	43,1	3.952,1	78,43	210,37
<b>V. Tổng thu ngân sách trên địa bàn</b>	Tỷ đồng	8.488	450,00	7.908,30	565,59	8.449,32	93,17	93,60
<b>1. Thu nội địa</b>	Tỷ đồng	7.188	400,00	7.065,83	411,88	7.081,94	98,30	99,77

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2022	Ước thực hiện tháng 8 năm 2022	Ước thực hiện 8 tháng năm 2022	Thực hiện tháng 8 năm 2021	Thực hiện 8 tháng năm 2021	Ước 8 tháng năm 2022 so với (%)	
							So kế hoạch năm 2022	So cùng kỳ năm trước
<b>(không kể dầu thô)</b>								
- Thu thuế, phí - lệ phí & khác NS	Tỷ đồng	5.908	339,50	6.054,97	392,69	5.836,15	102,49	103,75
- Các khoản thu về nhà, đất	Tỷ đồng	1.280	60,50	1.010,86	19,20	1.245,79	78,97	81,14
<b>2. Thuế xuất nhập khẩu</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>1.300</b>	<b>50,00</b>	<b>842,47</b>	<b>153,70</b>	<b>1.367,38</b>	<b>64,81</b>	<b>61,61</b>
<b>VI. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước</b>	<b>Tr. đồng</b>	<b>4.857.680</b>	<b>495.150</b>	<b>2.599.833</b>	<b>404.654</b>	<b>2.249.634</b>	<b>53,52</b>	<b>115,57</b>
1. Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	Tr. đồng	4.148.048	423.100	2.205.922	336.564	1.850.504	53,18	119,21
2. Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	Tr. đồng	628.132	63.500	349.490	60.240	355.790	55,64	98,23
3. Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	Tr. đồng	81.500	8.550	44.421	7.850	43.340	54,50	102,49
<b>VII. Chỉ số giá tiêu dùng</b>	<b>%</b>		<b>102,39</b>		<b>103,36</b>			
<i>(tháng 8 so tháng 12 năm trước)</i>								
1. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	%		103,02		104,41			
- Lương thực	%		100,45		104,13			
- Thực phẩm	%		103,82		103,62			
- Ăn uống ngoài gia đình	%		102,32		106,45			
2. Đồ uống và thuốc lá	%		103,55		102,22			
3. May mặc, mũ nón, giày dép	%		101,74		101,81			
4. Nhà ở và Vật liệu xây dựng	%		101,25		100,70			
5. Thiết bị và đồ dùng gia đình	%		102,03		101,33			
6. Thuốc và dịch vụ y tế	%		100,12		100,07			
7. Giao thông	%		105,25		113,37			
8. Bru chính viễn thông	%		100,00		99,99			
9. Giáo dục	%		100,52		100,47			
10. Văn hoá, giải trí và du lịch	%		101,77		99,93			
11. Hàng hóa và dịch vụ khác	%		101,94		100,97			

VIII. Trật tự, an toàn xã hội	Tháng trước	Từ ngày 15/7 - 14/8/2022	Thực hiện 15/7 - 14/8/2021	Luỹ kế đến cuối tháng báo cáo	Luỹ kế cùng kỳ năm trước	So sánh (%)	
						So tháng cùng kỳ	So luỹ kế cùng kỳ
A	1	2	3	4	5	6	7
<b>1. Tai nạn giao thông</b>							
- Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	14	22	10	161	196	220,00	82,14
+ Đường bộ	13	22	10	157	196	220,00	80,10
+ Đường sắt	1	-	-	4	-		
+ Đường thủy							
- Số người chết (Người)	11	12	8	111	129	150,00	86,05
+ Đường bộ	10	12	8	108	129	150,00	83,72
+ Đường sắt	1	-	-	3	-		
+ Đường thủy							
- Số người bị thương (Người)	7	13	4	85	108	325,00	78,70
+ Đường bộ	7	13	4	84	108	325,00	77,78
+ Đường sắt			-	1	-		
+ Đường thủy							
<b>2. Cháy, nổ</b> (từ ngày 15/7 - 15/8/2022)							
- Số vụ cháy, nổ (Vụ)	1	4	-	19	43	-	44,19
- Số người chết (Người)							
- Số người bị thương (Người)			-		3		
- Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-	150,0	-	3.551,8	4.384,7	-	81,00